

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2022/DS-PT

Ngày 05-8-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán:

Bà Ngô Thị Bích Diệp

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2022/TLPT- DS ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân thành phố D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2022/QĐXX-PT ngày 28/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2022/QĐPT-DS ngày 22/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 16/03, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 22/17, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 60/B, khu phố P1, phường P2, thị xã T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2020); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958; cùng trú tại: Tổ 1, khu phố 3A, phường T3, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai; ông L có mặt, bà H2 có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 08/14B, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 15/9, khu phố T2, phường T3, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 19/8, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 19/9, khu phố T2, phường T5, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

6. Bà Phan Thị N, sinh năm 1964; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1987; vắng mặt.

8. Chị Huỳnh Kim H4, sinh năm 1992; vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Đình T7, sinh năm 1985; vắng mặt.

10. Chị Trần Thị Bạch Y, sinh năm 1986; vắng mặt.

11. Anh Nguyễn Thành T8, sinh năm 1990; vắng mặt.

12. Chị Nguyễn Thị Mai T9, sinh năm 1993; vắng mặt.

Cùng trú tại: Số 22/17, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2019, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ tôi là cụ ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1926 (chết năm 1965 không có giấy chứng tử) và cụ bà Tống Thị B2, sinh năm 1930 (chết năm 1985). Cụ B1 và cụ B2 có 08 người con là Nguyễn Thị B2, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thành L, Nguyễn Văn Trọng (chết năm 1984 không có giấy chứng tử và không có vợ con) và Nguyễn Thị V1. Trong thời gian chung sống, Cụ B1 và cụ B2 được cha, mẹ cụ B2 cho phần đất có tổng diện tích $12.873m^2$, tọa lạc tại khu phố T1, phường T2, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương và phần đất $4.135m^2$ tại thửa 240e, tờ bản đồ C2 (chưa có giấy chứng nhận). Quá trình chung sống, cha mẹ ông Đ chưa đăng ký kê khai đối với các phần đất nêu trên.

Năm 1965, cụ B1 chết không để lại di chúc, cụ B2 tiếp tục sử dụng các thửa đất nêu trên. Đến năm 1985, cụ B2 chết không để lại di chúc nên anh em ông Đ tiếp tục sử dụng các thửa đất nêu trên. Sau này, ông V thực hiện kê khai theo quy định và được cấp sổ trắng năm 1991, đến năm 2002 ông V được cấp sổ đỏ. Năm 2003 – 2004 anh em ông Đ có chia thừa kế phần đất diện tích $1.886m^2$ thuộc thửa 550. Năm 2017, anh em ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất $1.830m^2$, thuộc thửa số 492, tờ bản đồ C2 được Cơ quan U huyện D (nay là thành phố D) cấp cho ông Nguyễn Văn V theo sổ vào sổ cấp GCN 1578/QSĐĐ/CQTĐ ngày 31/01/2002 và phần diện tích đất nông nghiệp $4.135m^2$, thuộc thửa 240e, tờ bản đồ C2, phường T10, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương.

Đối với phần đất ruộng cha mẹ để lại có diện tích $5.376m^2$ (đo đạc thực tế là $4.922,5m^2$), thuộc các thửa: 800, 801, 836, 837, 838, 874, 875, 876; tờ bản đồ

số B3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 318763 do cơ quan U huyện D (nay là thành phố D) cấp cho ông Nguyễn Văn V do chưa chia, nên nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế thành 07 kỷ phần bằng nhau và yêu cầu được nhận một kỷ phần bằng hiện vật. Phần đất này khi còn sống mẹ ông Đ có nói miệng cho ông V và ông L hay không thì ông Đ không rõ, nhưng ngày 21/7/2007 ông L có nói phần đất này mẹ (cụ B2) đã chia cho ông L và ông V mỗi người một nửa, ông L không canh tác nên bán lại cho ông V với giá 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) và ông L nói ông Đ ký tên làm chứng giúp.

Ông Nguyễn Tấn H1 là người đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Thông nhất về quan hệ huyết thống cha, mẹ và anh chị em trong gia đình như ông Đ trình bày. Phần đất tranh chấp thuộc các thửa: 800, 801, 836, 837, 838, 874, 875, 876; tờ bản đồ số B3 tọa lạc phường T10, thành phố D, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của Cụ B1 và cụ B2 chết để lại, quá trình chung sống cha mẹ ông V không đăng ký kê khai.

Năm 2003-2004 ông Nguyễn Văn Đ1 và ông Nguyễn Thành L tranh chấp di sản thừa kế với ông V về các tài sản của cụ B1, cụ B2 để lại (trong đó có phần đất thuộc các thửa đất số 800, 801, 836, 837, 838, 874, 875, 876, tờ bản đồ số B3). Quá trình giải quyết tại Tòa án, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể: Ông Đ, ông L, bà B, bà T, bà H3, bà V và ông V thống nhất chỉ chia phần đất 4.871m² (đo đạc thực tế là 4.340m²) cho 07 anh chị em, mỗi người 620m²; ông Đ, ông L, ông V nhận kỷ phần, riêng bà B, bà T, bà H3, bà V cho lại kỷ phần mà mình được hưởng cho ông V. Ông Đ, ông L, bà B, bà T, bà H3, bà V và ông V thống nhất không tranh chấp các di sản khác và cam kết không tranh chấp các di sản thừa kế khác do cha mẹ để lại. Việc thỏa thuận được lập thành văn bản có chính quyền địa phương xác nhận. Như vậy, kể từ thời điểm năm 2003, các anh chị em của ông V đã phân chia xong di sản thừa kế của cụ B1, cụ B2 để lại (được thể hiện tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2019/DS-PT ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương).

Do vậy, trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ1, ông V không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành L về việc: Hủy giấy tay sang nhượng đất được lập ngày 21/7/2007 giữa ông L, ông V và người làm chứng là ông Đ, đồng thời ông L trả lại cho ông V phần tiền đã nhận và lãi chậm trả tổng cộng là 220.000.000 đồng. Ông V không đồng ý với những lý do sau:

Việc sang nhượng đất của ông L và ông V tuy có vi phạm về hình thức hợp đồng nhưng các bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, ông V đã giao đầy đủ tiền cho ông L, ông V đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc ông L yêu cầu độc lập là không có căn cứ.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cha mẹ ông V để lại vì cho rằng di sản là chưa được phân chia nhưng việc ông L yêu cầu độc lập đã gián tiếp thừa nhận việc các di sản của cụ B1, cụ B2 đã được phân chia và ông L

không có nhu cầu sử dụng nên đã sang nhượng lại cho ông V. Trong Giấy tay sang nhượng đất ngày 21/7/2007 ông Đ là người ký tên làm chứng việc sang nhượng đất từ ông L sang cho ông V, nên ông Đ là người biết rõ rằng di sản của cụ B1, cụ B2 đã được phân chia và ông L sang nhượng lại phần của mình cho ông V, từ đó ông Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L trình bày:

Sinh thời cha mẹ tôi là cụ Nguyễn Văn B1 và cụ Tống Thị B2 tạo dựng được khối tài sản như sau: 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất khoảng 1.830m^2 , tọa lạc tại số 17/22B, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương; 5.000m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm; 4.900m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (phần đất này anh em đã chia năm 2004) và 5.376m^2 đất nông nghiệp trồng lúa nước. Nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$) do cụ B2 là mẹ tôi được thừa hưởng từ ông ngoại để lại. Trước năm 1985 cụ B2 canh tác sử dụng, đến năm 1985 cụ B2 chết, các em tôi là Vinh, Huệ, Vui canh tác trên phần đất này vì lúc đó bà Huệ, bà Vui sống cùng với ông V. Sau đó, bà Vui, bà Huệ lấy chồng thì còn ông V canh tác sử dụng phần đất này. Năm 1974, ông L lấy vợ và chuyển về Biên Hòa sinh sống từ đó đến nay. Khi cụ B2 còn sống có đăng ký kê khai hay không tôi không biết. Khi ông V đăng ký kê khai và được cấp sổ trắng tôi cũng không biết. Năm 2002 ông V đổi sổ đỏ tôi có biết nhưng không có ý kiến gì. Khi cụ B2 còn sống có nói miệng cho tôi và ông V phần đất ruộng có diện tích 5.376m^2 (phần đất đang tranh chấp), ông V và tôi mỗi người được một nửa. Việc cụ B2 nói cho tôi và ông V đất chỉ có tôi và ông V biết. Do tôi ở xa không canh tác nên ngày 21/7/2007, tôi đồng ý bán phần đất của tôi cho ông V với giá 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng), sự việc bán đất này có ông Đ biết nhưng không có ý kiến gì. Tôi đã nhận tiền của ông V và sau đó ông V đã canh tác sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Nay tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Đ và yêu cầu được nhận hiện vật là một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật. Ngoài ra tôi có yêu cầu độc lập về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa tôi và ông V, tôi sẽ trả lại cho ông V toàn bộ số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) đã nhận và chịu lãi suất ngân hàng quy định theo thời điểm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Thông nhất phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, phần đất tranh chấp thừa kế là diện tích 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$) do cụ B2 là mẹ tôi được thừa hưởng từ ông ngoại để lại. Từ nhỏ tôi sống cùng cha mẹ tại căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất khoảng 1.830m^2 , tọa lạc tại số 17/22B, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương (hiện nay gia đình ông V đang sinh sống) và canh tác trên phần đất ruộng 5.376m^2 . Năm 1995 tôi lấy chồng nên không còn canh tác trên phần đất ruộng nữa, ông V tiếp tục canh tác. Sinh thời mẹ tôi không đăng ký kê khai. Việc cụ B2 nói cho đất ông V và ông L tôi không biết. Ông V đăng ký kê khai đất tôi cũng không biết. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đất $4.922,5\text{m}^2$ tôi đồng ý và yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V1 trình bày:

Thông nhất phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân. Phần đất tranh chấp thừa kế là diện tích 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$) do cụ B2 là mẹ tôi được thừa hưởng từ ông ngoại để lại. Từ nhỏ tôi sống cùng cha mẹ tại căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất khoảng 1.830m^2 , tọa lạc tại số 17/22B, khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương (hiện nay gia đình ông V đang sinh sống) và canh tác trên phần đất ruộng 5.376m^2 . Năm 1989 tôi lấy chồng nên không còn canh tác trên phần đất ruộng nữa, ông V tiếp tục canh tác. Sinh thời mẹ tôi chỉ đăng ký kê khai với trưởng ấp. Việc cụ B2 nói cho đất ông V và ông L tôi không biết. Ông V đăng ký kê khai đất tôi cũng không biết. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đất $4.922,5\text{m}^2$ tôi đồng ý và yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B2 và Nguyễn Thị T4 trình bày:

Bà B2 và bà T4 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân. Khi cha mẹ còn sống có tạo lập được một số tài sản, trong đó có phần đất 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$) đang đứng tên ông Nguyễn Văn V. Thực tế ông Đ, ông V và ông L đều đã được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ để lại. Khi còn nhỏ thì anh chị em sống chung cùng cha mẹ, khi trưởng thành đều lập gia đình sống riêng, chỉ còn ông V sống cùng cha mẹ và tiếp tục canh tác. Đối với phần đất tranh chấp khi mẹ chúng tôi còn sống có nói miệng tặng cho hai người con trai là Nguyễn Thành L và Nguyễn Văn V. Sự việc cho đất này các con trong gia đình đều biết. Do ông L sống ở Đồng Nai nên nhờ ông V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm, đến năm 2007 ông L bán lại cho ông V với giá 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng). Việc mua bán đất giữa ông L và ông V chúng tôi không có ý kiến gì. Chúng tôi không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông Đ và yêu cầu độc lập của ông L. Nếu được chia chúng tôi đồng ý tặng lại kỷ phần thừa kế của mình cho ông V. Bà B2 và bà T4 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình T7, Nguyễn Thanh T6, Trần Thị Bạch Y, Huỳnh Kim H4, Nguyễn Thị Mai T9, Nguyễn Thành T10 và Phan Thị N thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Văn V và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H2 trình bày:

Tôi là vợ của ông Nguyễn Thành L. Phần đất ông Đ khởi kiện tranh chấp thừa kế trước kia mẹ chồng tôi có chia cho chồng tôi là ông L và chú V (mẹ chồng tôi nói miệng). Đến năm 1985 mẹ chết, chồng tôi vẫn để cho chú V quản lý và sản xuất lúa trên phần đất được chia. Sau đó chồng tôi và chú V thỏa thuận sang nhượng cho nhau giữa hai người tôi không biết sự việc, chỉ nghe nói chồng tôi nhận của chú V 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng). Đây là tài sản bên nhà chồng nên tôi không tham gia và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 4.922,5m²; các đương sự thống nhất đơn giá đất là 1.500.000đ/m² x 4.922,5m² = 7.383.750.000 đồng; trên đất có 52 cây bạch đàn 03 năm tuổi, đơn giá 80.000đ/cây x 52 cây = 4.160.000 đồng. Các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định.

Căn cứ:

- Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 138 và Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ1 đối với ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành L đối với ông Nguyễn Văn V về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/3/2022, ông Nguyễn Văn Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ1 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành L không rút yêu cầu phản tố độc lập và không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1 nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn Đ1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ chết để lại là một phần đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$), thuộc các thửa: 800, 801, 836, 837, 838, 874, 875, 876; tờ bản đồ số B3, tọa lạc tại khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho 07 kỹ phần bằng nhau và ông Đ yêu cầu chia bằng hiện vật.

Đối với một phần đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 5.376m^2 (theo đo đạc thực tế là $4.922,5\text{m}^2$), thuộc các thửa: 800, 801, 836, 837, 838, 874, 875, 876; tờ bản đồ số B3, tọa lạc tại khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương, hiện nay ông V được CƠ QUAN U huyện D (nay là thành phố D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1991 và ông V được CƠ QUAN U huyện D (nay là thành phố D) cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/01/2002 với tổng diện tích đất: 12.873m^2 , tọa lạc tại khu phố T1, phường T2, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự nguyên đơn ông Đ, bị đơn ông V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà H, bà B, bà T, bà V1 và ông L đều thống nhất diện tích đất $4.922,5\text{m}^2$, mục đích sử dụng trồng lúa được cụ Nguyễn Văn B1 chết năm 1965 và cụ Tổng Thị B2 chết năm 1985 sử dụng để canh tác trồng lúa nước (cây hàng năm) trước năm 1975 để lại. Trong quá trình canh tác sử dụng đất trồng lúa cụ B1 và cụ B2 không tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất như: Có kê khai tờ trích lục địa bộ của chế độ cũ trước 1975 và sau 1975, cụ B2 không tiến hành kê khai đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào năm 2003 ông V đồng ý chia cho ông Đ, ông L mỗi người được sử dụng diện tích đất 250m^2 thuộc thửa đất số 550 có diện tích: 1.880m^2 , tại ấp T10, xã T11, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngày 04/8/2004, ông Nguyễn Văn Đ1 được Hội đồng đăng ký đất đai xã T11 xét duyệt chấp nhận cho ông Đ được quyền sử dụng diện tích 700m^2 , thuộc thửa 936, tại ấp T10, xã T11.

Ngày 18/8/2004, ông Đ, ông L có đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế với ông V vì các bên đã thỏa thuận được nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 25/QĐ-ĐC ngày 25/10/2004 đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 20/12/2004, ông Nguyễn Thành L được Hội đồng đăng ký đất đai xã T11 xét duyệt chấp nhận cho ông L được quyền sử dụng diện tích 700m^2 , thuộc thửa 937, tại ấp T10 xã T11, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2019/DS-PT ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân tỉnh Bình Dương quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành L đối với bị đơn ông Nguyễn Văn V tranh chấp về thừa kế tài sản là phần đất có diện tích 4.135m^2 thuộc thửa 240e, tờ bản đồ C2, xã T11, huyện D, tỉnh Bình Dương không phải là di sản thừa kế của cụ B1 và cụ B2 chết để lại chưa chia. Đối với phần đất lúa có diện tích 5.376m^2 thuộc các thửa đất số 800, 801, 836, 837, 838, 875, 876, tờ bản đồ B3, khi cụ B2 còn sống thì cụ B2 đã chia phần đất này cho ông V và ông L mỗi người $1/2$ diện tích thửa đất. Do ông L sống ở B3 nên ông L đã nhờ ông V đăng ký đứng tên dùm, đến năm 2007, ông L bán lại cho ông V phần đất này, việc bán đất thể hiện bằng giấy viết tay sang nhượng đất ruộng đề ngày 21/7/2007. Cùng thời điểm này ông Đ được chia 01 phần đất ruộng gần với phần đất của ông V và ông L (phần đất này đã vào quy hoạch và ông Đ đã nhận tiền bồi thường), đối với những người con gái, cụ B2 cho mỗi người 01 con bò. Mặt khác vào ngày 17/3/2003, ông L, ông Đ khởi kiện ông V tranh chấp di sản thừa kế đối với phần đất 1.830m^2 , phần đất 4.871m^2 và phần đất lúa 5.376m^2 . Quá trình giải quyết tại Tòa án các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Ông Đ, ông L, bà B, bà T, bà H3, bà V và ông V thống nhất chỉ chia phần đất 4.871m^2 (đo đạc thực tế là 4.340m^2) cho 07 anh chị em, mỗi người 620m^2 ; ông Đ, ông L, ông V nhận kỷ phần, riêng bà B, bà T, bà H3, bà V cho lại kỷ phần mà mình được hưởng cho ông V. Ông Đ, ông L, bà B, bà T, bà H3, bà V và ông V thống nhất không tranh chấp các di sản khác và cam kết không tranh chấp các di sản thừa kế khác do cha mẹ để lại. Việc thỏa thuận được lập thành văn bản có chính quyền địa phương xác nhận. Như vậy, kể từ thời điểm năm 2003, các anh chị em của ông V đã phân chia xong di sản thừa kế của cụ B1, cụ B2 để lại.

Xét nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế $4.922,5\text{m}^2$ tọa lạc tại khu phố T10, phường T11, thành phố D, tỉnh Bình Dương, ông Nguyễn Văn V là người sử dụng ổn định, liên tục, công khai từ năm 1985 đến nay và đã được cấp sổ trắng năm 1991 và đổi sổ đỏ năm 2002. Quá trình ông V quản lý, sử dụng không có ai tranh chấp, khiếu nại hay thắc mắc gì đối với phần đất này. Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”. Do đó, đây là tài sản hợp pháp của ông Nguyễn Văn V, không phải là di sản của cụ B1 và cụ B2 chết để lại được quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành L, ông L không kháng cáo bản án sơ thẩm thấy rằng: Ông L yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Văn V vào ngày 21/7/2007 với lý do khi ký chuyển nhượng đất thiếu tính trung thực đối với anh em, nhưng ông L không có tài liệu chứng cứ hợp pháp nào khác để cho rằng ông đưa cho ông V 160.000.000 đồng là trái quy định pháp luật và vi phạm điều cấm

của pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L là có căn cứ.

Từ những nhận định và lập luận trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ các Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 138 và Điều 173 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ1 đối với ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành L đối với ông Nguyễn Văn V về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3. Chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Văn Đ1 phải thanh toán số tiền 5.743.000 đồng (năm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng), ông Đ đã thanh toán xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Thành L.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

(đã ký)

Bùi Văn Tâm